



chú diào

除掉

verb · remove, eliminate

Example Sentences

qǐng chú diào zhuō zi shàng de huī chén

请除掉桌子上的灰尘。

Please remove the dust from the table.

tā men jì huà chú diào huā yuán lǐ de zá cǎo

他们计划除掉花园里的杂草。

They plan to eliminate the weeds in the garden.

Trace each character, then write the word on your own.

除	除	除	除	除	除	除	除	除	除	除
除										
掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉
掉	掉	掉								